

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

M.S.D.A.
★
D.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Dương Dũng Triều	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: *167* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.757.931.160.407	16.059.937.820.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.060.090.013.409	3.480.659.514.788
1. Tiền	111		2.414.897.073.339	1.886.435.218.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.645.192.940.070	1.594.224.296.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.866.280.283.759	4.379.446.212.073
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.866.280.283.759	4.379.446.212.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.429.554.630.371	6.151.782.399.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.226.917.957.363	5.038.378.935.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		235.001.535.974	95.340.696.039
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	7	320.334.466.918	431.581.193.340
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	860.480.152.541	767.000.371.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(213.179.482.425)	(180.518.797.387)
IV. Hàng tồn kho	140		1.276.158.251.807	1.020.212.423.590
1. Hàng tồn kho	141	10	1.279.505.398.922	1.024.043.952.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(3.347.147.115)	(3.831.528.933)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.125.847.981.061	1.027.837.270.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	940.997.401.052	759.948.049.853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.367.655.647	156.145.888.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	37.482.924.362	111.743.332.877

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.528.214.377.917	8.939.739.075.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.396.148.990	231.657.122.488
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		161.551.680.000	161.551.680.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	139.573.642.808	124.834.616.306
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		5.418.766.783.628	5.247.285.021.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.583.203.024.348	4.585.493.059.313
- Nguyên giá	222		8.604.654.317.375	8.260.173.587.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.021.451.293.027)	(3.674.680.527.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.177.674.790	3.656.116.414
- Nguyên giá	225		4.777.471.909	4.702.426.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.599.797.119)	(1.046.310.029)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	832.386.084.490	658.135.845.974
- Nguyên giá	228		1.358.444.973.347	1.117.419.385.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.058.888.857)	(459.283.539.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		975.399.987.091	805.559.896.217
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	975.399.987.091	805.559.896.217
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.925.316.091.686	1.783.369.007.284
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.498.426.522.640	1.333.704.438.239
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	749.364.823.537	749.259.852.282
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(322.475.254.491)	(299.595.283.237)
V. Tài sản dài hạn khác	260		962.335.366.522	871.868.027.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	854.881.589.772	811.433.621.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	38.473.468.015	60.434.405.941
3. Lợi thế thương mại	269		68.980.308.735	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.286.145.538.324	24.999.676.895.866

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.400.576.249.250	11.761.300.662.093
I. Nợ ngắn hạn	310		11.901.667.720.854	11.100.344.738.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.618.107.863.526	2.279.172.467.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		576.244.037.368	561.261.495.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	243.955.140.677	320.421.087.431
4. Phải trả người lao động	314		717.908.322.257	830.413.330.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	968.626.938.378	918.418.793.263
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		22.992.601.562	20.380.725.175
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.329.507.438.427	1.293.630.917.628
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	273.073.631.807	439.490.212.823
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	5.971.944.040.829	4.116.988.708.324
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	5.145.730.117	6.051.424.047
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.161.975.906	314.115.576.923
II. Nợ dài hạn	330		498.908.528.396	660.955.923.353
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	40.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	83.483.091.724	47.796.539.629
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	7.499.794.396	1.525.469.921
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	404.863.295.760	565.209.817.637
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		332.481.380	2.853.492.585
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.537.768.853	3.378.507.298
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.885.569.289.074	13.238.376.233.773
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.882.819.289.074	13.235.626.233.773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	6.136.367.720.000	5.309.611.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.136.367.720.000	5.309.611.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	631.969.693.052	287.829.523.052
4. Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	17.135.477.127	10.358.539.447
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	167.077.476.888	171.160.597.046
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.230.135.824	87.230.351.424
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.670.505.451.280	5.511.408.650.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.567.209.383.296	3.323.086.196.728
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.103.296.067.984	2.188.322.453.478
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.123.891.391.702	1.809.385.579.397
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.286.145.538.324	24.999.676.895.866



Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	10.236.314.669.478	19.696.079.965.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	11.283.333.761	331.257.799.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	10.225.031.335.717	19.364.822.166.401
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	6.368.798.411.510	14.857.729.226.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.856.232.924.207	4.507.092.939.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	266.192.431.305	328.517.623.322
7. Chi phí tài chính	22	29	212.311.954.395	389.176.031.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.497.368.758	213.004.037.895
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		215.683.718.757	20.737.863.589
9. Chi phí bán hàng	25		874.666.660.118	1.451.517.363.529
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.600.192.518.079	1.606.627.312.790
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.650.937.941.677	1.409.027.719.233
12. Thu nhập khác	31		61.453.906.805	42.867.658.750
13. Chi phí khác	32		25.299.417.281	25.167.624.552
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.154.489.524	17.700.034.198
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.687.092.431.201	1.426.727.753.431
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	253.133.525.067	205.189.001.957
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	22.161.640.359	10.741.595.739
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.411.797.265.775	1.210.797.155.735
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.103.296.067.984	924.585.572.324
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		308.501.197.791	286.211.583.411
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.803	1.517
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.803	1.517



Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
FPT**

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.687.092.431.201	1.426.727.753.431
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	560.152.278.727	490.713.841.874
- Các khoản dự phòng	03	56.472.128.945	96.816.258.684
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.840.417.725	4.032.622.220
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(381.116.364.475)	(198.903.991.772)
- Chi phí lãi vay	06	101.497.368.758	213.004.037.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.025.938.260.881	2.032.390.522.332
- Thay đổi các khoản phải thu	09	613.393.752.841	(110.954.995.492)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(136.939.504.220)	396.938.362.063
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(514.138.388.682)	(1.185.772.201.651)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(224.497.319.381)	(10.351.115.921)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.419.062.167)	(234.941.005.268)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(190.171.369.984)	(286.529.099.616)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(144.036.936.774)	(243.577.125.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.336.129.432.514	357.203.340.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.261.309.654.689)	(498.879.743.132)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	433.689.402	4.993.971.640
3. Tiền thu/(chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(485.877.271.686)	97.692.216.738
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.534.620.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	165.900.000.000	1.585.367.493
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.383.509.043	201.998.526.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.466.004.347.930)	(192.609.660.692)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	26.545.560.000	38.643.700.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(130.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.884.728.822.246	11.207.508.519.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.239.028.572.884)	(12.291.751.035.663)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(962.940.395.325)	(554.264.750.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	709.305.414.037	(1.599.993.566.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	579.430.498.621	(1.435.399.886.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.480.659.514.788	6.013.361.389.774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4.060.090.013.409	4.577.961.502.901

Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.136.367.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 26.644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.322 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Từ ngày 18 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (viết tắt là "FRT") xuống còn 47% và Công ty TNHH Thương mại FPT (viết tắt là "FTG") xuống còn 48%. Theo đó, FRT và FTG không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. FTG cũng đã đổi tên thành "Công ty Cổ phần Synnex FPT".

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí FPT.

Và 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT; và
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được

ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các kỳ trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm các hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), dịch vụ Trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành- bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền;

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

4.1 Báo cáo bộ phận

Kỳ này	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Đơn vị: triệu VND	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học				
Doanh thu theo bộ phận	3.949.921	240.875	3.640.382	1.962.965	646.391	(215.503)	10.225.031	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.949.921	240.875	3.578.431	1.867.934	587.870	-	10.225.031	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	61.951	95.031	58.521	(215.503)	-	
Chi phí theo bộ phận (i)								
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.358.508)	(118.610)	(3.076.008)	(1.898.324)	(609.856)	217.649	(8.843.657)	
Trong đó:								
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(431.863)	(2.536)	(93.941)	(11.665)	(22.235)	2.146	(560.094)	
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(187.457)	(3.937)	(83.957)	(31.430)	(28.980)	-	(335.761)	
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	591.413	122.265	564.374	64.641	36.535	2.146	1.381.374	
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	592.268	135.229	531.987	59.902	967.560	(599.854)	1.687.092	
Tài sản bộ phận	10.440.256	1.238.728	6.303.354	4.469.117	6.014.100	(2.179.408)	26.286.147	
Nợ phải trả bộ phận	5.968.986	454.647	3.544.594	3.034.146	1.344.696	(1.946.494)	12.400.575	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.036.111	4.352	160.329	58.919	197.074	-	1.456.785	

(i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận.

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông					Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ			
Kỳ trước	Đơn vị: triệu VND							
Doanh thu theo bộ phận	3.403.041	234.805	2.809.460	1.833.271	11.571.898	476.628	(964.280)	19.364.823
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.403.041	234.805	2.790.858	1.636.246	10.959.803	340.070	-	19.364.823
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	18.602	197.025	612.095	136.558	(964.280)	-
Chi phí theo bộ phận								
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(2.887.806)	(126.161)	(2.297.000)	(1.805.727)	(11.308.454)	(445.830)	955.105	(17.915.873)
Trong đó:								
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(380.082)	(2.683)	(66.359)	(13.623)	(4.370)	(25.742)	2.146	(490.713)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(152.128)	(9.302)	(41.834)	(36.767)	(18.625)	(21.991)	-	(280.647)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	515.235	108.644	512.460	27.544	263.444	30.798	(9.175)	1.448.950
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	528.321	120.043	414.655	18.010	290.754	567.398	(512.453)	1.426.728
Tài sản bộ phận	8.480.032	906.815	4.728.152	4.093.038	7.601.457	5.673.760	(3.437.448)	28.045.806
Nợ phải trả bộ phận	4.930.726	368.072	2.891.709	2.885.958	5.453.666	2.619.659	(3.254.212)	15.895.578
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	485.712	8.149	317.461	38.544	60.366	28.981	-	939.213

4.2 Báo cáo bộ phận kỳ trước trình bày lại cho mục đích so sánh (Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Synnex FPT được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ với tỷ lệ sở hữu thay vì hợp nhất toàn bộ tương tự kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018)

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Kỳ trước (so sánh tương đương)	Đơn vị: triệu VND						
Doanh thu theo bộ phận	3.403.041	234.805	2.809.460	1.833.271	476.628	(352.185)	8.405.020
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.403.041	234.805	2.790.858	1.636.246	340.070	-	8.405.020
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	18.602	197.025	136.558	(352.185)	-
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(2.887.806)	(126.161)	(2.297.000)	(1.805.727)	(443.684)	343.010	(7.217.368)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(380.082)	(2.683)	(66.359)	(13.623)	(25.742)	2.146	(486.343)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(152.128)	(9.302)	(41.834)	(36.767)	(21.991)	-	(262.022)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	515.235	108.644	512.460	27.544	32.944	(9.175)	1.187.652
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	528.321	120.043	414.655	18.010	705.548	(512.453)	1.274.124
Tài sản bộ phận	8.480.032	906.815	4.728.152	4.093.038	6.581.561	(4.133.886)	20.655.712
Nợ phải trả bộ phận	4.930.726	368.072	2.891.709	2.885.958	2.619.659	(3.547.835)	10.148.289
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	485.712	8.149	317.461	38.544	28.981	-	878.847

Cho mục đích so sánh tương đương và cung cấp đầy đủ hơn thông tin cho người đọc, Tập đoàn đã trình bày bổ sung báo cáo bộ phận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (kỳ trước) trong trường hợp toàn bộ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Synnex FPT (thuộc bộ phận Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ) được hợp nhất vào báo cáo bộ phận kỳ trước của Tập đoàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn như kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	19.260.535.963	10.143.297.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.395.636.537.376	1.874.995.984.980
Tiền đang chuyển	-	1.295.936.150
Các khoản tương đương tiền (*)	1.645.192.940.070	1.594.224.296.068
	<u>4.060.090.013.409</u>	<u>3.480.659.514.788</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.924.782.521.243	4.866.280.283.759	4.438.905.249.557	4.379.446.212.073
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.838.507.469.467	4.838.507.469.467	4.352.630.197.781	4.352.630.197.781
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	86.275.051.776	27.772.814.292	86.275.051.776	26.816.014.292

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
b1) Đầu tư vào công ty liên kết	630.000.000.000	-		630.000.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	-	(**)	398.500.000.000	-	(**)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	-	306.094.460.000	110.000.000.000	-	246.465.673.600
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	-	2.588.760.000.000	94.000.000.000	-	(**)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	-	(**)	27.500.000.000	-	(**)
b2) Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	749.364.823.537	(322.475.254.491)		749.259.852.282	(299.595.283.237)	
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	2.100.000.000	-	(**)	2.100.000.000	-	(**)
- Các khoản đầu tư khác	747.264.823.537	(322.475.254.491)	(**)	747.159.852.282	(299.595.283.237)	(**)

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện những khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

(**) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, một số công ty liên kết và đơn vị khác mà Tập đoàn đầu tư vào chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết nên Tập đoàn chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Doanh thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lũy kế đã ghi nhận	729.940.984.830	838.578.943.346
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ và khoản tạm ứng của khách hàng	(409.606.517.912)	(406.997.750.006)
	320.334.466.918	431.581.193.340

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	279.872.854.136	98.011.262.505
Ký cược, ký quỹ	134.837.643.020	137.469.600.809
Phải thu khác	445.769.655.385	531.519.508.185
	860.480.152.541	767.000.371.499
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	73.026.901.007	69.491.018.667
Phải thu khác	66.546.741.801	55.343.597.639
	139.573.642.808	124.834.616.306

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	298.005.365.964	30.096.709.721	300.520.115.186	65.272.143.981

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	92.033.158.704	-	120.106.386.194	-
Công cụ, dụng cụ	95.705.053.969	-	89.770.774.162	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	427.744.882.279	-	308.795.278.723	-
Hàng hoá	664.022.303.970	(3.347.147.115)	505.371.513.444	(3.831.528.933)
Cộng	1.279.505.398.922	(3.347.147.115)	1.024.043.952.523	(3.831.528.933)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	410.456.025.816	354.578.822.565
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	530.541.375.236	405.369.227.288
	<u>940.997.401.052</u>	<u>759.948.049.853</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	433.760.898.396	377.607.624.634
Chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì	187.018.930.253	220.347.451.792
Trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống	26.905.395.683	26.274.393.216
Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử	79.026.494.544	53.718.966.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.169.870.896	133.485.185.736
	<u>854.881.589.772</u>	<u>811.433.621.590</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp và khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	134.235.081.884	1.142.161.283.171	1.158.583.218.488	117.813.146.567
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	133.534.552.671	1.030.504.131.440	1.047.746.796.059	116.291.888.052
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	700.529.213	111.657.151.731	110.836.422.429	1.521.258.515
Thuế nhập khẩu	47.628.589	6.983.820.885	6.983.595.012	47.854.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.085.741.701	211.883.719.305	190.171.369.984	56.798.091.022
Thuế thu nhập cá nhân	27.320.187.842	217.648.390.037	215.910.318.424	29.058.259.455
Các loại thuế và phí khác	11.989.114.538	24.664.934.821	33.899.184.550	2.754.864.809
Cộng	208.677.754.554	1.603.342.148.219	1.605.547.686.458	206.472.216.315
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		111.743.332.877		37.482.924.362
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		320.421.087.431		243.955.140.677

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.950.012.650	1.155.425.702
Thuế nhập khẩu	34.802.628	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.336.569.223	110.103.151.153
Thuế thu nhập cá nhân	3.525.329.817	99.858.547
Các loại thuế và phí khác	636.210.044	350.094.847
Cộng	37.482.924.362	111.743.332.877

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	120.763.159.217	135.390.507.586
Thuế nhập khẩu	82.657.090	82.431.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.134.660.245	145.188.892.854
Thuế thu nhập cá nhân	32.583.589.272	27.420.046.389
Các loại thuế và phí khác	3.391.074.853	12.339.209.385
Cộng	243.955.140.677	320.421.087.431



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.625.144.590.958	5.896.081.735.959	55.111.745.719	673.046.279.078	10.789.235.430	8.260.173.587.144
Mua sắm mới	1.253.186.773	578.347.648.637	2.396.016.800	24.273.450.699	304.809.361	606.575.112.270
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	476.274.546	2.045.927.533	-	-	-	2.522.202.079
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.793.878.266)	-	(1.793.878.266)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	(261.473.649.198)	-	(1.393.633.007)	44.576.353	(262.822.705.852)
Số dư cuối kỳ	1.626.874.052.277	6.215.001.662.931	57.507.762.519	694.132.218.504	11.138.621.144	8.604.654.317.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	286.531.243.345	2.842.976.166.514	29.136.268.306	509.366.106.971	6.670.742.695	3.674.680.527.831
Trích khấu hao trong kỳ	34.985.357.014	430.071.786.511	2.923.157.533	23.964.504.058	869.926.794	492.814.731.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.743.203.042)	-	(1.743.203.042)
Tăng/Giảm khác (*)	-	(143.373.849.139)	-	(968.121.590)	41.207.057	(144.300.763.672)
Số dư cuối kỳ	321.516.600.359	3.129.674.103.886	32.059.425.839	530.619.286.397	7.581.876.546	4.021.451.293.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.338.613.347.613	3.053.105.569.445	25.975.477.413	163.680.172.107	4.118.492.735	4.585.493.059.313
Tại ngày cuối kỳ	1.305.357.451.918	3.085.327.559.045	25.448.336.680	163.512.932.107	3.556.744.598	4.583.203.024.348

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa). Trong năm, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 1.308.426 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 1.124.840 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	139.115.531.399	325.037.602.836	653.266.251.331	1.117.419.385.566
Mua trong kỳ	8.054.430.323	28.867.107.612	7.632.764.082	44.554.302.017
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	195.565.434.041	195.565.434.041
Tăng/(Giảm) khác	-	930.367.215	(24.515.492)	905.851.723
Số dư cuối kỳ	147.169.961.722	354.835.077.663	856.439.933.962	1.358.444.973.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.104.943.926	244.125.246.966	208.053.348.700	459.283.539.592
Khấu hao trong kỳ	1.374.334.866	22.257.462.086	43.152.262.775	66.784.059.727
Tăng/(Giảm) khác	-	(9.147.774)	437.312	(8.710.462)
Số dư cuối kỳ	8.479.278.792	266.373.561.278	251.206.048.787	526.058.888.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	132.010.587.473	80.912.355.870	445.212.902.631	658.135.845.974
Tại ngày cuối kỳ	138.690.682.930	88.461.516.385	605.233.885.175	832.386.084.490

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**Biến động**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	805.559.896.217	1.006.742.286.288
Tăng trong kỳ	421.184.578.964	164.034.829.761
Kết chuyển sang tài sản cố định	(198.087.636.120)	(304.860.307.979)
Giảm khác	(53.256.851.970)	(16.856.009.426)
Số dư cuối kỳ	975.399.987.091	849.060.798.644

Chi tiết theo công trình

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	975.399.987.091	805.559.896.217
Trong đó:		
- Dự án tòa nhà FPT Tower	424.960.108.025	393.003.100.000
- Công trình văn phòng Tân Thuận 3	138.942.350.741	122.790.367.827
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.978.439.918	92.978.439.918
- Các công trình khác	318.519.088.407	196.787.988.472
	975.399.987.091	805.559.896.217

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác

Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.333.704.438.239	289.799.251.298
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	174.660.216.401	20.737.863.589
Cổ tức nhận được	(9.938.132.000)	(9.034.665.500)
Số dư cuối kỳ	1.498.426.522.640	301.502.449.387

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	47%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định VND	Doanh thu VND	Khác VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	17.795.401.242	33.040.140.027	9.598.864.671	60.434.405.940
Kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(429.141.632)	(21.732.498.727)	-	(22.161.640.359)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	200.702.434	200.702.434
Số cuối kỳ	17.366.259.610	11.307.641.300	9.799.567.105	38.473.468.015

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	382.794.826.691	408.455.330.656
Các khoản khác	585.832.111.687	509.963.462.607
	<u>968.626.938.378</u>	<u>918.418.793.263</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.084.461.559.130	987.786.150.810
Doanh thu nhận trước tiền học phí	174.088.800.019	230.852.766.071
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	70.957.079.278	74.992.000.747
	<u>1.329.507.438.427</u>	<u>1.293.630.917.628</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	43.894.558.448	7.373.253.511
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.588.533.276	40.423.286.118
	<u>83.483.091.724</u>	<u>47.796.539.629</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	42.254.981.250	43.851.162.084
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	27.306.623.150	10.125.934.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.010.569.059	120.204.816.937
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.483.283.331	171.123.751.156
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	80.018.175.017	94.184.548.166
	<u>273.073.631.807</u>	<u>439.490.212.823</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	354.280.940	205.725.910
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	7.145.513.456	1.319.744.011
	<u>7.499.794.396</u>	<u>1.525.469.921</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	3.754.428.452.146	3.754.428.452.146	5.804.965.532.158	3.943.230.513.240	5.616.163.471.064	5.616.163.471.064
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	362.560.256.178	362.560.256.178	240.109.811.965	246.889.498.378	355.780.569.765	355.780.569.765
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	361.663.699.034	361.663.699.034	239.673.726.465	246.516.682.214	354.820.743.285	354.820.743.285
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	896.557.144	896.557.144	436.085.500	372.816.164	959.826.480	959.826.480
Cộng	4.116.988.708.324	4.116.988.708.324	6.045.075.344.123	4.190.120.011.618	5.971.944.040.829	5.971.944.040.829

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	6.051.424.047	3.365.602.298	12.905.000	9.429.931.345
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.948.715.742	423.938.729	-	2.372.654.471
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(2.854.409.672)	(1.264.677.174)	-	(4.119.086.846)
Số cuối kỳ	5.145.730.117	2.524.863.853	12.905.000	7.683.498.970

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	923.986.391.690	923.986.391.690	128.671.851.354	295.425.243.480	757.232.999.564	757.232.999.564
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.783.682.125	3.783.682.125	-	372.816.164	3.410.865.961	3.410.865.961
Cộng	927.770.073.815	927.770.073.815	128.671.851.354	295.798.059.644	760.643.865.525	760.643.865.525
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	362.560.256.178				355.780.569.765	
- Số phải trả sau 12 tháng	565.209.817.637				404.863.295.760	

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	757.232.999.563	923.986.391.690
- Kỳ hạn 3 năm	373.447.700.000	457.674.918.560
- Kỳ hạn 4 năm	147.821.992.281	190.193.709.103
- Kỳ hạn 5 năm	235.963.307.282	276.117.764.027
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.410.865.962	3.783.682.125
Tổng cộng	760.643.865.525	927.770.073.815
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	355.780.569.765	362.560.256.178
- Số phải trả sau 12 tháng	404.863.295.760	565.209.817.637

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	354.820.743.285	361.663.699.034
Trong năm thứ hai	303.184.818.283	339.004.368.712
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	99.227.437.995	223.318.323.944
	757.232.999.563	923.986.391.690
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	354.820.743.285	361.663.699.034
Số phải trả sau 12 tháng	402.412.256.278	562.322.692.656

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.594.266.840.000	49.465.703.201	56.882.670.000	(823.760.000)	(5.875.468.099)	126.889.833.508	87.227.200.764	4.614.339.862.503	9.522.372.881.877
Phát hành cổ phiếu	22.963.700.000	-	-	-	-	-	-	-	22.963.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.931.530.862.562	2.931.530.862.562
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(212.329.680.082)	(212.329.680.082)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	44.270.763.538	-	(52.450.388.283)	(8.179.624.745)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	692.380.510.000	-	62.570.940.000	-	-	-	-	(754.951.450.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(992.519.407.000)	(992.519.407.000)
Biến động khác	-	-	168.375.913.052	-	16.234.007.546	-	3.150.660	(22.211.149.494)	162.401.921.764
Số dư đầu kỳ này	5.309.611.050.000	49.465.703.201	287.829.523.052	(823.760.000)	10.358.539.447	171.160.597.046	87.230.351.424	5.511.408.650.206	11.426.240.654.376
Phát hành cổ phiếu	26.545.560.000	-	-	-	-	-	-	-	26.545.560.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.103.296.067.984	1.103.296.067.984
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.083.120.158)	-	-	(4.083.120.158)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	800.211.110.000	-	344.140.170.000	-	-	-	-	(1.144.351.280.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(800.299.927.500)	(800.299.927.500)
Biến động khác	-	-	-	-	6.776.937.680	-	(215.600)	451.940.590	7.228.662.670
Số dư cuối kỳ	6.136.367.720.000	49.465.703.201	631.969.693.052	(823.760.000)	17.135.477.127	167.077.476.888	87.230.135.824	4.670.505.451.280	11.758.927.897.372

- (i) Trong kỳ, Công ty đã phát hành 80.021.111 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018. Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (công ty con trong Tập đoàn) cũng phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 cho Tập đoàn và được theo dõi trên vốn khác của chủ sở hữu theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Cổ tức

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu).

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u> Số lượng cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	613.636.772	530.961.105
Cổ phiếu đã phát hành	613.636.772	530.961.105
Cổ phiếu phổ thông	613.636.772	530.961.105
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	8.016.294	7.925.466
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	613.554.396	530.878.729
Cổ phiếu phổ thông	613.554.396	530.878.729
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	8.016.294	7.925.466

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.236.314.669.478	19.696.079.965.694
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	1.255.221.057.740	12.668.076.147.736
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.981.093.611.738	7.028.003.817.958
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.283.333.761	331.257.799.293
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.225.031.335.717	19.364.822.166.401

Chi tiết doanh thu theo từng bộ phận của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 4-Báo cáo bộ phận.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.122.920.712.323	10.748.226.067.395
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.245.877.699.187	4.118.491.136.405
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.987.977.255)
	<u>6.368.798.411.510</u>	<u>14.857.729.226.545</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	205.708.121.766	187.835.286.868
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.554.172.952	91.830.064.078
Doanh thu tài chính khác	1.930.136.587	48.852.272.376
	<u>266.192.431.305</u>	<u>328.517.623.322</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	101.497.368.758	213.004.037.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.783.651.950	116.826.220.386
Chi phí hoạt động tài chính khác	26.030.933.687	59.345.772.934
	<u>212.311.954.395</u>	<u>389.176.031.215</u>

30 / T / T / 4M / 2011

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	253.526.870.548	203.324.506.142
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(393.345.481)	1.864.495.815
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	253.133.525.067	205.189.001.957
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.732.498.727	46.157.891.408
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(35.264.748.161)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	429.141.632	429.141.632
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(580.689.140)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.161.640.359	10.741.595.739

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp và 20% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo các quy định thuế hiện hành.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.296.067.984	924.585.572.324
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	611.784.692	609.368.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.803	1.517

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Theo quy định kế toán hiện hành, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	529.347.816	1.747
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	80.021.111	(230)
Số đã điều chỉnh lại	609.368.927	1.517

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	9.938.132.000	9.034.665.500
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	369.750.158.617	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	7.922.301.705	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	92.366.081.776	92.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	98.181.757.674	141.743.904.028
Vay		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	200.000.000.000

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 374 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 70.354.313.781 VND.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Tập đoàn đã mua 90% cổ phần của Công ty Intellinet Consulting hoạt động trong lĩnh vực tư vấn công nghệ tại Mỹ, theo đó, Công ty Intellinet Consulting trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.



Nguyễn Tiên Hào
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018